

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ IV NĂM 2024

Tháng 01 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 3 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 4 - 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 6 - 46 |

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 40.400.192.220.178 | 42.557.570.351.801 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 6.293.595.762.680 | 2.842.560.144.634 |
| Tiền | 111 | | 4.473.595.762.680 | 2.342.560.144.634 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.820.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 15 | 20.142.000.000.000 | 25.790.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 20.142.000.000.000 | 25.790.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 12.140.156.968.093 | 12.664.276.640.927 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 10.443.144.625.572 | 9.029.011.649.754 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 4.834.518.056.779 | 6.374.973.169.640 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 647.580.618.275 | 983.484.014.369 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (3.785.086.332.533) | (3.723.192.192.836) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 289.049.756.392 | 462.227.127.761 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 289.049.756.392 | 462.227.127.761 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.535.389.733.013 | 798.506.438.479 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 18.564.982.296 | 24.508.470.660 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.512.554.233.582 | 729.613.419.974 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 4.270.517.135 | 44.384.547.845 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 36.061.023.884.481 | 24.166.078.294.667 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 265.501.804.717 | 265.501.804.717 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 2.800.000.200 | 2.800.000.200 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 265.501.804.717 | 265.501.804.717 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 9 | (2.800.000.200) | (2.800.000.200) |
| Tài sản cố định | 220 | | 12.014.582.460.292 | 13.117.419.985.134 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 12.002.591.101.218 | 13.114.116.922.016 |
| - Nguyên giá | 222 | | 49.631.854.929.138 | 48.609.014.887.619 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (37.629.263.827.920) | (35.494.897.965.603) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 11.991.359.074 | 3.303.063.118 |
| - Nguyên giá | 228 | | 37.323.079.176 | 25.654.266.955 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (25.331.720.102) | (22.351.203.837) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 20.904.061.090.015 | 7.888.086.590.183 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 20.904.061.090.015 | 7.888.086.590.183 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 2.371.253.390.363 | 2.371.253.390.363 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 2.139.744.434.914 | 2.139.744.434.914 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 235.339.048.804 | 235.339.048.804 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (63.830.093.355) | (63.830.093.355) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 505.625.139.094 | 523.816.524.270 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 74.222.762.367 | 92.414.147.543 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 431.402.376.727 | 431.402.376.727 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 76.461.216.104.659 | 66.723.648.646.468 |

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 17.324.572.919.562 | 16.920.881.424.280 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.717.854.578.255 | 6.717.428.351.961 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 1.688.720.428.071 | 1.188.189.990.131 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 6.086.881.470 | 9.601.723.321 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 17 | 3.479.780.044.208 | 3.054.950.173.589 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 1.251.393.777.477 | 1.104.048.347.336 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 268.548.773.709 | 530.611.223.439 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 4.576.912.610 | 4.469.693.758 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 186.799.253.345 | 217.852.363.441 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 395.932.592.937 | 410.420.912.532 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 436.015.914.428 | 197.283.924.414 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 9.606.718.341.307 | 10.203.453.072.319 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 260.462.271.807 | 157.421.551.625 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | 9.346.256.069.500 | 10.046.031.520.694 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 59.136.643.185.097 | 49.802.767.222.188 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 59.136.643.185.097 | 49.802.767.222.188 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 21.771.732.360.000 | 21.771.732.360.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 14.602.790.587 | 14.602.790.587 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (2.918.680.000) | (2.918.680.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.034.593.641.645 | 6.034.593.641.645 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 31.318.633.072.865 | 21.984.757.109.956 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 21.191.793.178.756 | 14.822.033.845.517 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 10.126.839.894.109 | 7.162.723.264.439 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 76.461.216.104.659 | 66.723.648.646.468 |



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | [01] | 22 | 5.775.179.984.768 | 5.067.982.309.930 | 22.661.492.240.829 | 20.105.701.046.398 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | [02] | | 53.273.583.318 | 54.334.961.597 | 104.126.670.890 | 104.358.523.579 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | [10] | | 5.721.906.401.450 | 5.013.647.348.333 | 22.557.365.569.939 | 20.001.342.522.819 |
| Giá vốn hàng bán | [11] | 23 | 2.623.760.122.748 | 2.388.661.070.974 | 8.787.421.771.731 | 8.169.976.063.198 |
| Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | [20] | | 3.098.146.278.702 | 2.624.986.277.359 | 13.769.943.798.208 | 11.831.366.459.621 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | [21] | 24 | 913.393.505.500 | 722.717.904.219 | 2.693.760.824.501 | 2.723.859.181.788 |
| Chi phí tài chính | [22] | 25 | 21.750.029.360 | 38.738.653.876 | 876.060.430.708 | 405.184.201.153 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | [23] | | 14.508.024.856 | 16.915.602.700 | 60.523.614.159 | 66.912.656.317 |
| Chi phí bán hàng | [25] | 26 | 105.823.067.773 | 84.592.768.605 | 374.069.418.873 | 337.549.710.395 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | [26] | 27 | 188.005.222.925 | 1.393.149.468.937 | 1.127.442.046.432 | 3.418.084.711.330 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | [30] | | 3.695.961.464.144 | 1.831.223.290.160 | 14.086.132.726.696 | 10.394.407.018.531 |
| Thu nhập khác | [31] | 28 | 18.822.025.658 | 16.400.879.710 | 43.118.123.483 | 25.355.264.063 |
| Chi phí khác | [32] | 29 | 141.169.264 | 773.798.624 | 11.980.384.182 | 3.360.267.987 |
| Lợi nhuận khác | [40] | | 18.680.856.394 | 15.627.081.086 | 31.137.739.301 | 21.994.996.076 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | [50] | | 3.714.642.320.538 | 1.846.850.371.246 | 14.117.270.465.997 | 10.416.402.014.607 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | [51] | | 735.998.464.108 | 617.356.700.929 | 2.748.062.646.759 | 2.284.806.160.005 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | [52] | | - | (268.546.547.920) | - | (268.546.547.920) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | [60] | | 2.978.643.856.430 | 1.498.040.218.237 | 11.369.207.819.238 | 8.400.142.402.522 |
| Trong đó | | | | | | |
| Lợi nhuận của ACV | | | 2.745.427.300.494 | 1.252.935.430.355 | 10.126.839.894.109 | 7.162.723.264.439 |
| Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK | | | 233.216.555.936 | 245.104.787.882 | 1.242.367.925.129 | 1.237.419.138.083 |



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 01 năm 2025



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Đơn vị: VND | |
|---|-----------|---|----------------------------|
| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 14.117.270.465.997 | 10.416.402.014.607 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ | 02 | 2.280.004.689.433 | 2.355.606.338.743 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 64.539.580.022 | 2.469.986.253.979 |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (394.079.644.542) | (384.721.363.391) |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.434.087.223.614) | (1.970.210.243.331) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 60.523.614.159 | 66.912.656.317 |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu | 08 | 14.694.171.481.455 | 12.953.975.656.924 |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu | 09 | (2.563.324.973.134) | (3.427.880.752.543) |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho | 10 | 157.983.886.404 | (19.942.284.528) |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | 318.943.952.746 | 155.480.157.343 |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước | 12 | 24.134.873.540 | 55.156.065.697 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (62.024.614.159) | (68.527.656.317) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.410.000.000.000) | (2.000.000.000.000) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (554.231.941.186) | (711.207.135.513) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 9.605.652.665.666 | 6.937.054.051.063 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài | 21 | (13.282.498.503.854) | (12.893.971.902.517) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài | 22 | 3.432.204.920 | 665.491.038 |
| Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn | 23 | (1.400.000.000.000) | (1.948.000.000.000) |
| Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 24 | 7.048.000.000.000 | 6.585.000.000.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.780.552.920.057 | 2.016.970.927.638 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (5.850.513.378.877) | (6.239.335.483.841) |

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (406.437.457.176) | (366.327.406.916) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (4.560.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (406.437.457.176) | (366.331.966.916) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 3.348.701.829.613 | 331.386.600.306 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.842.560.144.634 | 2.491.501.415.061 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 102.333.788.433 | 19.672.129.267 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 6.293.595.762.680 | 2.842.560.144.634 |

Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểuNguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởngVũ Thế Phiệt
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 9 ngày 23 tháng 05 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

đầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 04 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (“Quyết định”) về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty và tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện chủ sở hữu (“KCHTHK”), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ GTVT chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở phù hợp để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán có liên quan khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Các chi nhánh:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|--|--|
| 1. Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP | Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội. |
| 2. Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. |
| 3. Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP | 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 4. Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa. |
| 5. Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. |
| 6. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP | Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. |
| 7. Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ. |
| 8. Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang. |
| 9. Cảng hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng. |
| 10. Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP | Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế. |
| 11. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak. |

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

| <u>Tên chi nhánh (Tiếp theo)</u> | <u>Địa chỉ (Tiếp theo)</u> |
|--|--|
| 12. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa. |
| 13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình. |
| 14. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam. |
| 15. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai. |
| 16. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. |
| 17. Cảng hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên. |
| 18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên. |
| 19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La. |
| 20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. |
| 21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. |
| 22. Cảng hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau. |

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Công ty con:

| Tên công ty con | Nơi thành lập | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|---|----------------------|------------------------------|---|---|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài | TP. Hà Nội | 60 | 60 | Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không |

Công ty liên doanh, liên kết:

| Tên công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|--|----------------------|------------------------------|---|--|
| 1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | TP. Hồ Chí Minh | 49,07 | 49,07 | Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay |
| 2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | 48,03 | 48,03 | Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay |
| 3. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | TP. Hồ Chí Minh | 30 | 30 | Vận tải ô tô, mua bán, sửa chữa bảo dưỡng ô tô |
| 4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam | TP. Hồ Chí Minh | 29,53 | 29,53 | Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô |
| 5. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội | TP. Hà Nội | 20 | 20 | Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không |
| 6. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam | TP. Hồ Chí Minh | 51 | 50 | Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty được áp dụng theo quy định của Nhà nước đối với các dịch vụ do Nhà nước quy định giá; đối với các dịch vụ khác được Tổng Công ty xây dựng và ban hành theo quy định của luật giá áp dụng thống nhất tại các cảng hàng không.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay
- Doanh thu dịch vụ phục vụ hành khách
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không
- Doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay
- Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách
- Doanh thu dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- Dịch vụ hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt | 1.191.433.619 | 1.204.640.940 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.470.323.102.557 | 2.338.369.462.819 |
| Tiền đang chuyển | 2.081.226.504 | 2.986.040.875 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.820.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 6.293.595.762.680 | 2.842.560.144.634 |

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------------|---------------------------|
| Ngắn hạn | 10.443.144.625.572 | 9.029.011.649.754 |
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 77.678.963.823 | 137.991.511.302 |
| Phải thu các bên khác | 10.365.465.661.749 | 8.891.020.138.452 |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 3.061.649.725.653 | 1.831.491.447.842 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không VietJet | 2.713.269.624.592 | 2.981.939.117.309 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt | 2.375.632.127.351 | 2.132.752.370.554 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 888.894.759.833 | 874.429.420.742 |
| - Các khách hàng khác | 1.326.019.424.320 | 1.070.407.782.005 |
| Dài hạn | 2.800.000.200 | 2.800.000.200 |
| - Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến | 2.800.000.200 | 2.800.000.200 |
| TỔNG CỘNG | 10.445.944.625.772 | 9.031.811.649.954 |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối quý VND</u> | <u>Số đầu năm VND</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| - Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS | 1.561.144.353.270 | 1.585.681.848.383 |
| - Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành | 978.156.707.717 | 956.414.803.260 |
| - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 459.139.164.935 | - |
| - Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP | 106.975.754.795 | 321.360.763.125 |
| - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 93.675.979.922 | 488.463.391.962 |
| - Các người bán khác | 1.635.426.096.140 | 3.023.052.362.910 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.834.518.056.779</u> | <u>6.374.973.169.640</u> |

8. PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối quý VND</u> | <u>Số đầu năm VND</u> |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
| Ngắn hạn | 647.580.618.275 | 983.484.014.369 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 465.345.057.539 | 788.992.958.902 |
| Phải thu về cổ phần hóa | 68.398.481.485 | 68.979.496.633 |
| Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam | 52.411.366.089 | 52.411.366.089 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | - | 26.250.000.000 |
| Tạm ứng | 12.175.132.312 | 9.599.370.436 |
| Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ | 24.411.478.940 | 8.977.243.738 |
| Các khoản khác | 24.839.101.910 | 28.273.578.571 |
| Dài hạn | 265.501.804.717 | 265.501.804.717 |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc | 184.565.128.906 | 184.565.128.906 |
| Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài | 80.936.675.811 | 80.936.675.811 |
| TỔNG CỘNG | <u>913.082.422.992</u> | <u>1.248.985.819.086</u> |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

9. NỢ XẤU

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
| | Giá gốc VND | Trích lập dự phòng VND | Giá gốc VND | Trích lập dự phòng VND |
| a. Ngắn hạn | 7.850.633.154.545 | (3.785.086.332.533) | 5.689.632.085.892 | (3.723.192.192.836) |
| Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt | 2.374.954.416.955 | (2.374.954.416.955) | 2.099.567.054.341 | (2.099.567.054.341) |
| Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 888.894.759.833 | (888.894.759.833) | 839.370.789.382 | (839.370.789.382) |
| Công Ty Cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam | 370.020.249.502 | (370.020.249.502) | 244.549.126.808 | (244.549.126.808) |
| Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP | 2.304.075.110.889 | (112.118.028.044) | 1.231.131.955.271 | (141.689.154.957) |
| Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông | 25.907.942.217 | (25.907.942.217) | 25.907.942.217 | (25.907.942.217) |
| Công ty Cổ phần Hàng không VietJet | 1.876.744.994.577 | (3.640.628.402) | 1.233.834.668.259 | (359.872.011.607) |
| Các khách hàng khác | 10.035.680.572 | (9.550.307.580) | 15.270.549.614 | (12.236.113.524) |
| b. Dài hạn | 2.800.000.200 | (2.800.000.200) | 2.800.000.200 | (2.800.000.200) |
| Công ty Cổ phần Hoàng Long Yên | 2.800.000.200 | (2.800.000.200) | 2.800.000.200 | (2.800.000.200) |
| TỔNG CỘNG | 7.853.433.154.745 | (3.787.886.332.733) | 5.692.432.086.092 | (3.725.992.193.036) |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 232.745.035.525 | 219.432.177.200 |
| Công cụ, dụng cụ | 860.389.243 | 3.448.244.839 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | 11.047.350.000 |
| Hàng hóa | 55.444.331.624 | 228.299.355.722 |
| TỔNG CỘNG | 289.049.756.392 | 462.227.127.761 |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 18.564.982.296 | 24.508.470.660 |
| Công cụ dụng cụ | 7.416.867.477 | 13.716.284.301 |
| Bảo hiểm hàng không, phi hàng không | 3.547.008.839 | 2.884.766.218 |
| Nhiên liệu | 2.258.535.558 | 2.715.946.702 |
| Bản quyền phần mềm | 2.754.510.427 | 2.423.784.310 |
| Các khoản khác | 2.588.059.995 | 2.767.689.129 |
| Dài hạn | 74.222.762.367 | 92.414.147.543 |
| Công cụ dụng cụ | 30.550.384.880 | 36.306.363.748 |
| Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng | 14.251.985.746 | 14.251.985.746 |
| Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng | 12.258.823.680 | 12.258.823.680 |
| Bản quyền phần mềm | 10.895.245.353 | 14.930.308.350 |
| Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài | - | 9.724.000.000 |
| Các khoản khác | 6.266.322.708 | 4.942.666.019 |
| TỔNG CỘNG | 92.787.744.663 | 116.922.618.203 |

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | TỔNG CỘNG VND |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|---|------------------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu năm | 29.527.881.184.975 | 15.880.789.123.392 | 3.076.975.447.334 | 123.369.131.918 | 48.609.014.887.619 |
| Mua trong kỳ | 294.057.676 | 317.052.191.647 | 206.975.135.509 | 6.169.569.846 | 530.490.954.678 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 506.878.745.097 | 123.676.123.129 | - | 1.790.802.830 | 632.345.671.056 |
| Nhận tài trợ/biêu tặng | - | 5.375.367.600 | - | 308.340.000 | 5.683.707.600 |
| Thanh lý/tháo dỡ | (2.450.288.408) | (105.211.882.877) | (37.136.132.762) | (881.987.768) | (145.680.291.815) |
| Số cuối quý | 30.032.603.699.340 | 16.221.680.922.891 | 3.246.814.450.081 | 130.755.856.826 | 49.631.854.929.138 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số đầu năm | 18.882.804.392.240 | 13.956.830.979.705 | 2.549.152.415.721 | 106.110.177.937 | 35.494.897.965.603 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.349.313.773.247 | 729.339.370.846 | 193.499.284.909 | 7.097.507.776 | 2.279.249.936.778 |
| Thanh lý/tháo dỡ | (2.450.288.408) | (104.415.665.523) | (37.136.132.762) | (881.987.768) | (144.884.074.461) |
| Phân loại lại | (89.374.619) | 89.374.619 | - | - | - |
| Số cuối quý | 20.229.578.502.460 | 14.581.844.059.647 | 2.705.515.567.868 | 112.325.697.945 | 37.629.263.827.920 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số đầu năm | 10.645.076.792.735 | 1.923.958.143.687 | 527.823.031.613 | 17.258.953.981 | 13.114.116.922.016 |
| Số cuối quý | 9.803.025.196.880 | 1.639.836.863.244 | 541.298.882.213 | 18.430.158.881 | 12.002.591.101.218 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25.289.513.094.086 đồng.

**TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Bản quyền, bằng sáng chế | | Phần mềm quản lý | | TSCĐ vô hình khác | | TỔNG CỘNG | |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------|------------------|-----|-------------------|-----|----------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 2.661.339.000 | 22.822.927.955 | 170.000.000 | | | | 25.654.266.955 | |
| Tăng trong kỳ | 3.338.608.000 | 3.752.068.021 | - | | | | 7.090.676.021 | |
| Nhận tài trợ/biểu tặng | - | 4.852.696.200 | - | | | | 4.852.696.200 | |
| Thanh lý/tháo dỡ | - | (274.560.000) | - | | | | (274.560.000) | |
| Số cuối quý | 5.999.947.000 | 31.153.132.176 | 170.000.000 | | | | 37.323.079.176 | |
| | | | | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 2.661.339.000 | 19.519.864.837 | 170.000.000 | | | | 22.351.203.837 | |
| Hao mòn trong kỳ | 13.240.740 | 3.241.835.525 | - | | | | 3.255.076.265 | |
| Thanh lý/tháo dỡ | - | (274.560.000) | - | | | | (274.560.000) | |
| Số cuối quý | 2.674.579.740 | 22.487.140.362 | 170.000.000 | | | | 25.331.720.102 | |
| | | | | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | |
| Số đầu năm | - | 3.303.063.118 | - | | | | 3.303.063.118 | |
| Số cuối quý | 3.325.367.260 | 8.665.991.814 | - | | | | 11.991.359.074 | |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 21.509.976.282 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| a. Dự án thuộc Tổng công ty: | 20.861.497.910.564 | 7.837.489.623.649 |
| Mua sắm tài sản cố định | 824.379.664.768 | 16.882.234.538 |
| Xây dựng cơ bản | 20.031.053.688.380 | 7.808.173.582.868 |
| - Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành (Giai đoạn 1) | 12.745.706.841.170 | 5.354.905.157.348 |
| - Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất | 5.830.201.926.504 | 1.472.296.744.152 |
| - Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài | 569.986.014.899 | 454.676.736.342 |
| - Mở rộng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài | 484.046.185.812 | 122.154.575.649 |
| - Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài | 113.304.366.402 | 109.216.199.089 |
| - Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất | 111.464.239.059 | 108.726.176.934 |
| - Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng | 74.085.323.319 | 74.085.323.319 |
| - Công trình khác | 102.258.791.215 | 112.112.670.035 |
| Sửa chữa tài sản cố định | 6.064.557.416 | 12.433.806.243 |
| b. Dự án thuộc KCHTHK: | 42.563.179.451 | 50.596.966.534 |
| Xây dựng cơ bản | 1.213.327.272 | 1.213.327.272 |
| - Cải tạo đường hạ cát cánh Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột | 1.213.327.272 | 1.213.327.272 |
| Sửa chữa tài sản cố định | 41.349.852.179 | 49.383.639.262 |
| TỔNG CỘNG | 20.904.061.090.015 | 7.888.086.590.183 |

**TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng đến một (1) năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

| | Số cuối quý | | | Số đầu năm | | |
|---|----------------------|--------------------------|-----------------|----------------------|--------------------------|-----------------|
| | Số lượng Cổ phiếu | Giá trị ghi số VND | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng Cổ phiếu | Giá trị ghi số VND | Tỷ lệ sở hữu |
| a. Đầu tư vào Công ty con | | 60.000.000.000 | | | 60.000.000.000 | |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài | 6.000.000 | 60.000.000.000 | 60,00% | 6.000.000 | 60.000.000.000 | 60,00% |
| b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | | 2.139.744.434.914 | | | 2.139.744.434.914 | |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 65.504.200 | 1.585.201.640.000 | 49,07% | 65.504.200 | 1.585.201.640.000 | 49,07% |
| - Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 16.128.051 | 486.859.102.200 | 48,03% | 16.128.051 | 486.859.102.200 | 48,03% |
| - Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội | 6.000.000 | 30.000.000.000 | 20,00% | 5.000.000 | 30.000.000.000 | 20,00% |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam | - | 15.300.000.000 | 51,00% | - | 15.300.000.000 | 51,00% |
| - Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | 1.305.000 | 14.851.258.736 | 30,00% | 1.305.000 | 14.851.258.736 | 30,00% |
| - Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam | 493.000 | 7.532.433.978 | 29,53% | 493.000 | 7.532.433.978 | 29,53% |
| c. Đầu tư vào đơn vị khác | | 235.339.048.804 | | | 235.339.048.804 | |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn | 13.899.050 | 75.539.048.804 | 13,62% | 13.899.050 | 75.539.048.804 | 13,68% |
| - Công ty cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh | 7.500.000 | 60.000.000.000 | 10,00% | 7.500.000 | 60.000.000.000 | 10,00% |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam | 7.500.000 | 50.000.000.000 | 19,42% | 5.000.000 | 50.000.000.000 | 19,42% |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng | 7.650.000 | 30.000.000.000 | 10,00% | 7.650.000 | 30.000.000.000 | 10,00% |
| - Công ty cổ phần Đầu tư TCP | 1.980.000 | 19.800.000.000 | 18,00% | 1.980.000 | 19.800.000.000 | 18,00% |
| TỔNG CỘNG | | 2.435.083.483.718 | | | 2.435.083.483.718 | |
| | | (63.830.093.355) | | | (63.830.093.355) | |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | 2.371.253.390.363 | | | 2.371.253.390.363 | |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 7.902.503.673 | 8.718.447.343 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 1.680.817.924.398 | 1.179.471.542.788 |
| - Công ty Cổ phần Hệ thống Công nghệ ETC | 288.560.309.500 | 1.791.728.000 |
| - Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP | 230.214.721.362 | - |
| - Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC | 49.879.678.540 | 149.358.889.577 |
| - New Asia Wave International Pte.Ltd. | 2.340.640.748 | 204.386.925.518 |
| - Các người bán khác | 1.109.822.574.248 | 823.933.999.693 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.688.720.428.071</u> | <u>1.188.189.990.131</u> |

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Số cuối quý VND |
|---|--------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 13.665.420.823 | 316.362.394.410 | 311.547.119.223 | 18.480.696.010 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.806.091.895.424 | 2.748.062.646.759 | 2.410.000.000.000 | 2.144.154.542.183 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.389.258.262 | 330.348.813.702 | 251.480.693.756 | 81.257.378.208 |
| Thuế tài nguyên | 56.873.360 | 430.450.120 | 431.646.840 | 55.676.640 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 157.099.911.122 | 152.237.294.930 | 4.862.616.192 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 275.486.201 | 47.720.624.105 | 44.573.924.297 | 3.422.186.009 |
| Thuế môn bài | - | 25.000.000 | 25.000.000 | - |
| Thuế nhà thầu | 792.326.357 | 36.329.448.903 | 33.621.664.585 | 3.500.110.675 |
| Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi hoạt động khai thác tài sản KCHTHK | 1.231.678.913.162 | 1.242.367.925.129 | 1.250.000.000.000 | 1.224.046.838.291 |
| Các khoản phải nộp khác | - | 5.218.562.766 | 5.218.562.766 | - |
| TỔNG CỘNG | 3.054.950.173.589 | 4.883.965.777.016 | 4.459.135.906.397 | 3.479.780.044.208 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.386.495.401 | 443.009.269 | 1.382.997.286 | 446.507.384 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 36.276.475.701 | - | 36.077.239.526 | 199.236.175 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 6.716.514.337 | - | 3.095.781.361 | 3.620.732.976 |
| Thuế môn bài | 4.040.600 | - | - | 4.040.600 |
| Thuế nhà thầu | 1.021.806 | - | 1.021.806 | - |
| TỔNG CỘNG | 44.384.547.845 | 443.009.269 | 40.557.039.979 | 4.270.517.135 |

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Giá trị tạm tăng của các công trình XD/CB | 125.202.693.241 | 360.336.595.385 |
| Tiền thuê đất, thuê đất | 67.400.912.811 | 96.260.635.300 |
| Lãi vay | 17.114.000.000 | 18.615.000.000 |
| Tiền điện | 13.286.167.263 | 8.588.032.030 |
| Hoa hồng thu hộ | 9.704.583.302 | 6.523.653.941 |
| Dịch vụ vận hành hệ thống tra nạp nhiên | 9.693.920.351 | 8.865.849.340 |
| Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại | 9.401.305.551 | 7.193.742.049 |
| Chi phí phúc lợi người lao động | 5.086.994.833 | 5.209.402.679 |
| Dịch vụ vệ sinh | 3.955.015.002 | 3.795.354.187 |
| Các khoản khác | 7.703.181.355 | 15.222.958.528 |
| TỔNG CỘNG | 268.548.773.709 | 530.611.223.439 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Ngắn hạn | 186.799.253.345 | 217.852.363.441 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 83.877.157.465 | 84.802.251.030 |
| Hoa hồng thu hộ | 75.159.349.224 | 32.942.777.019 |
| Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không | 17.570.214.000 | 16.733.551.500 |
| Kinh phí công đoàn | 3.141.193.756 | 2.994.171.055 |
| Cổ tức phải trả | 118.018.500 | 118.018.500 |
| Thuế thu nhập cá nhân phải hoàn trả cho | 26.518.432 | 71.638.149.276 |
| Các khoản khác | 6.906.801.968 | 8.623.445.061 |
| Dài hạn | 260.462.271.807 | 157.421.551.625 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 260.462.271.807 | 157.421.551.625 |
| TỔNG CỘNG | 447.261.525.152 | 375.273.915.066 |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Số đầu năm | | Trong kỳ | | Số cuối quý | |
|---|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-----|
| | Giá trị | Phân loại vay dài hạn đến hạn trả | Trả gốc vay | Chênh lệch tỷ giá | Giá trị | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 410.420.912.532 | 410.420.912.532 | (406.437.457.176) | (18.471.774.951) | 395.932.592.937 | |
| - Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1) | 122.348.724.052 | 122.348.724.052 | (118.572.844.751) | (12.862.845.362) | 113.261.757.991 | |
| - Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2) | 64.870.908.480 | 64.870.908.480 | (65.884.516.425) | (202.721.589) | 63.654.578.946 | |
| - Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3) | 107.294.720.000 | 107.294.720.000 | (108.971.200.000) | (335.296.000) | 105.282.944.000 | |
| - Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4) | 115.906.560.000 | 115.906.560.000 | (113.008.896.000) | (5.070.912.000) | 113.733.312.000 | |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Số đầu năm | | Trong kỳ | | Số cuối quý | |
|---|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----|
| | Giá trị | Phân loại vay dài hạn đến hạn trả | Trả gốc vay | Chênh lệch tỷ giá | Giá trị | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | 10.046.031.520.694 | (410.420.912.532) | - | (289.354.538.662) | 9.346.256.069.500 | |
| - Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1) | 2.079.928.308.854 | (122.348.724.052) | - | (145.391.456.974) | 1.812.188.127.828 | |
| - Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2) | 1.654.208.171.840 | (64.870.908.480) | - | (29.800.073.688) | 1.559.537.189.672 | |
| - Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3) | 2.950.604.800.000 | (107.294.720.000) | - | (53.312.064.000) | 2.789.998.016.000 | |
| - Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4) | 3.361.290.240.000 | (115.906.560.000) | - | (60.850.944.000) | 3.184.532.736.000 | |
| TỔNG CỘNG | 10.456.452.433.226 | - | (406.437.457.176) | (307.826.313.613) | 9.742.188.662.437 | |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2024 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2024 là 12.427.869.914,28 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 Yên Nhật.

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2024 là 10.338.801.074 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 405.443.178 Yên Nhật.

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2024 là 18.441.280.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 670.592.000 Yên Nhật.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2024 là 21.008.064.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 724.416.000 Yên Nhật.

**TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------------|---|---------------------------|-------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | | |
| Số đầu năm | 21.771.732.360.000 | 14.602.790.587 | (2.918.680.000) | 6.034.593.641.645 | 21.984.757.109.956 | 49.802.767.222.188 | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 10.126.839.894.109 | 10.126.839.894.109 | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (789.822.600.000) | (789.822.600.000) | |
| Trích quỹ thường ban điều hành | - | - | - | - | (3.141.331.200) | (3.141.331.200) | |
| Số cuối quý | 21.771.732.360.000 | 14.602.790.587 | (2.918.680.000) | 6.034.593.641.645 | 31.318.633.072.865 | 59.136.643.185.097 | |

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 05 năm 2024, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|--|---------------------------|-------------|---------------------------|-------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| | VND | % | VND | % |
| Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp | 20.769.430.110.000 | 95,3963% | 20.769.430.110.000 | 95,3963% |
| Cổ đông khác | 1.000.074.250.000 | 4,5935% | 1.000.074.250.000 | 4,5935% |
| Cổ phiếu quỹ | 2.228.000.000 | 0,0102% | 2.228.000.000 | 0,0102% |
| | 21.771.732.360.000 | 100% | 21.771.732.360.000 | 100% |

Cổ phiếu:

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.177.173.236 | 2.177.173.236 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 2.177.173.236 | 2.177.173.236 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.177.173.236 | 2.177.173.236 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 222.800 | 222.800 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 222.800 | 222.800 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.176.950.436 | 2.176.950.436 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.176.950.436 | 2.176.950.436 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP) | 10.000 | 10.000 |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.775.179.984.768 | 5.067.982.309.930 | 22.661.492.240.829 | 20.105.701.046.398 |
| Trong đó | | | | |
| Doanh thu dịch vụ hàng không | 4.765.175.850.218 | 4.033.637.746.620 | 18.650.188.143.987 | 16.419.154.145.773 |
| Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh | 721.495.811.475 | 638.889.044.252 | 2.810.799.384.945 | 2.570.631.435.886 |
| Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói | 155.851.129.824 | 89.825.532.214 | 531.242.097.427 | 491.269.231.102 |
| Doanh thu phục vụ hành khách | 2.756.513.118.317 | 2.304.474.085.980 | 10.890.792.690.472 | 9.529.250.071.373 |
| Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý | 393.919.315.512 | 339.197.853.513 | 1.580.137.600.422 | 1.426.809.347.004 |
| Doanh thu dịch vụ hàng không khác | 737.396.475.090 | 661.251.230.661 | 2.837.216.370.721 | 2.401.194.060.408 |
| Doanh thu phi hàng không | 754.683.788.948 | 708.536.075.416 | 2.830.565.370.857 | 2.497.025.391.646 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 373.903.015.070 | 390.251.186.105 | 1.409.077.724.018 | 1.276.402.011.336 |
| Doanh thu cho thuê quảng cáo | 79.428.438.630 | 78.199.253.107 | 310.812.055.227 | 301.141.309.474 |
| Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng | 112.153.714.219 | 149.206.046.933 | 430.495.874.231 | 583.509.473.824 |
| Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế, | 42.887.230.494 | 39.300.207.625 | 171.859.146.043 | 147.530.184.188 |
| Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,... | 37.557.207.197 | 26.712.779.586 | 125.611.065.444 | 95.666.672.884 |
| Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác | 108.754.183.338 | 24.866.602.060 | 382.709.505.894 | 92.775.739.940 |
| Doanh thu bán hàng | 255.320.345.602 | 325.808.487.894 | 1.180.738.725.985 | 1.189.521.508.979 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 53.273.583.318 | 54.334.961.597 | 104.126.670.890 | 104.358.523.579 |
| Chiết khấu thương mại | 53.273.583.318 | 54.334.961.597 | 104.126.670.890 | 104.358.523.579 |
| Doanh thu thuần | 5.721.906.401.450 | 5.013.647.348.333 | 22.557.365.569.939 | 20.001.342.522.819 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.466.586.055.848 | 4.687.838.860.439 | 21.376.626.843.954 | 18.811.821.013.840 |
| Doanh thu bán hàng | 255.320.345.602 | 325.808.487.894 | 1.180.738.725.985 | 1.189.521.508.979 |
| Trong đó | | | | |
| Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 32) | 211.702.878.600 | 235.804.568.801 | 806.423.824.700 | 747.137.553.360 |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 113.235.996.530 | 178.854.673.691 | 603.345.534.010 | 645.067.569.768 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.510.524.126.218 | 2.209.806.397.283 | 8.184.076.237.721 | 7.524.908.493.430 |
| TỔNG CỘNG | 2.623.760.122.748 | 2.388.661.070.974 | 8.787.421.771.731 | 8.169.976.063.198 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi tiền gửi | 219.619.244.629 | 372.870.658.423 | 1.084.976.298.789 | 1.629.807.502.183 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 10.859.939.526 | 38.478.560.366 | 62.997.521.480 | 67.873.591.249 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ | 648.264.321.345 | 207.693.077.188 | 1.165.458.284.327 | 686.440.838.246 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 34.650.000.000 | 103.675.608.242 | 380.328.719.905 | 339.737.250.110 |
| TỔNG CỘNG | 913.393.505.500 | 722.717.904.219 | 2.693.760.824.501 | 2.723.859.181.788 |

**TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 14.508.024.856 | 16.915.602.700 | 60.523.614.159 | 66.912.656.317 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 7.242.004.504 | 27.004.072.845 | 44.158.176.764 | 41.733.091.650 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ | - | - | 771.378.639.785 | 301.719.474.855 |
| Chi phí tài chính khác | - | (5.181.021.669) | - | (5.181.021.669) |
| TỔNG CỘNG | 21.750.029.360 | 38.738.653.876 | 876.060.430.708 | 405.184.201.153 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 30.079.307.635 | 19.810.960.795 | 90.632.867.123 | 80.279.418.953 |
| Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng | 93.989.860 | 33.125.615 | 177.496.740 | 643.377.524 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 1.353.552.619 | 1.576.224.722 | 5.044.069.308 | 2.947.728.618 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.838.733 | 20.838.733 | 83.354.934 | 88.616.201 |
| Chi phí điều hành, thương quyền | 67.693.743.942 | 54.847.301.223 | 248.627.574.063 | 221.812.443.970 |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa | 411.488.070 | 442.446.704 | 1.804.671.312 | 2.013.736.062 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.328.441.954 | 2.409.236.680 | 9.566.781.328 | 11.044.100.932 |
| Chi phí khác | 3.841.704.960 | 5.452.634.133 | 18.132.604.065 | 18.720.288.135 |
| TỔNG CỘNG | 105.823.067.773 | 84.592.768.605 | 374.069.418.873 | 337.549.710.395 |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý IV | | | |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | | Năm trước | |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 256.171.412.962 | 151.496.915.875 | 754.834.829.666 | 652.282.462.031 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 2.897.035.056 | 3.228.307.835 | 11.624.142.177 | 12.533.147.382 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.658.203.224 | 7.599.719.022 | 30.696.921.650 | 31.818.512.411 |
| Thuế, phí, lệ phí | 7.635.017.052 | 5.974.646.844 | 19.165.070.464 | 17.205.864.645 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 3.170.613.820 | 5.438.772.392 | 8.155.064.253 | 10.998.543.600 |
| Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc | 5.996.870.449 | 5.036.140.424 | 24.263.208.659 | 20.457.514.273 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 8.793.607.955 | 12.400.154.119 | 31.484.133.382 | 43.966.632.662 |
| Chi phí phúc lợi cho người lao động | 9.630.539.880 | 7.885.738.961 | 37.215.296.738 | 33.623.119.827 |
| Công tác phí | 9.730.479.166 | 7.183.622.354 | 33.989.978.134 | 22.828.428.800 |
| Chi ủng hộ, tài trợ | 70.000.000 | - | 2.090.000.000 | 250.000.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 36.390.590.414 | 31.317.454.519 | 109.383.821.287 | 96.953.210.051 |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (160.139.147.053) | 1.155.587.996.592 | 64.539.580.022 | 2.475.167.275.648 |
| TỔNG CỘNG | 188.005.222.925 | 1.393.149.468.937 | 1.127.442.046.432 | 3.418.084.711.330 |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

28. THU NHẬP KHÁC

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản | 2.021.249.449 | 216.923.659 | 4.761.703.655 | 1.007.204.783 |
| Thu do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế | 4.138.729.816 | 1.397.388.342 | 12.877.723.998 | 3.194.270.184 |
| Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ | 12.237.759.254 | 5.170.680.760 | 12.237.759.254 | 10.785.975.308 |
| Tiền bồi thường án dân sự | - | 8.266.500.178 | - | 8.266.500.178 |
| Doanh thu các niên độ trước | - | - | 12.278.247.250 | - |
| Các khoản khác | 424.287.139 | 1.349.386.771 | 962.689.326 | 2.101.313.610 |
| TỔNG CỘNG | 18.822.025.658 | 16.400.879.710 | 43.118.123.483 | 25.355.264.063 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|--------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Giá trị vật tư tồn kho thanh lý | - | - | 913.018.293 | 2.361.936.205 |
| Các khoản phạt phải nộp | 1.892.378 | 671.892.378 | 3.373.380.081 | 675.117.333 |
| Chi mời thầu | 119.081.833 | 97.526.076 | 356.753.829 | 231.843.705 |
| Chi phí thuê đất, thuế đất các niên độ trước | - | - | 7.277.606.937 | - |
| Các khoản khác | 20.195.053 | 4.380.170 | 59.625.042 | 91.370.744 |
| TỔNG CỘNG | 141.169.264 | 773.798.624 | 11.980.384.182 | 3.360.267.987 |

**TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 1.332.111.932.793 | 905.356.565.733 | 3.954.800.105.744 | 3.371.594.571.667 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 33.391.448.939 | 39.007.135.746 | 124.044.332.470 | 125.699.979.376 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 565.397.257.431 | 581.868.755.815 | 2.280.004.689.433 | 2.355.606.338.743 |
| Thuế, phí, lệ phí | 37.429.120.847 | 54.255.458.715 | 141.492.933.539 | 151.265.649.661 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 424.194.987.294 | 365.472.305.596 | 844.916.071.025 | 664.162.226.444 |
| Chi phí điều hành, thương quyền | 67.693.743.942 | 54.847.301.223 | 248.627.574.063 | 221.812.443.970 |
| Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không | 7.761.996.603 | 7.193.303.736 | 31.109.732.582 | 29.711.144.015 |
| Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc | 124.850.725.695 | 115.087.115.948 | 527.310.861.742 | 478.957.808.198 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 124.372.458.339 | 158.134.808.460 | 525.297.543.813 | 479.414.798.059 |
| Chi hoa hồng, môi giới | 45.030.482.941 | 38.438.512.001 | 177.364.509.744 | 157.441.971.056 |
| Chi phí phúc lợi cho người lao động | 61.027.177.339 | 57.686.436.907 | 244.302.517.046 | 223.699.906.889 |
| Phí nhượng quyền khai thác | 52.431.754.500 | 47.581.825.500 | 218.790.610.500 | 226.687.867.000 |
| Chi ủng hộ, tài trợ | 70.000.000 | - | 2.090.000.000 | 250.000.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 88.728.477.306 | 107.031.112.853 | 300.896.641.303 | 319.070.934.429 |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (160.139.147.053) | 1.155.587.996.592 | 64.539.580.022 | 2.475.167.275.648 |
| TỔNG CỘNG | 2.804.352.416.916 | 3.687.548.634.825 | 9.685.587.703.026 | 11.280.542.915.155 |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 170.998.585,67 | 68.729.362,33 |
| - Euro (EUR) | - | - |
| - Rúp Nga (RUB) | 5.728,54 | - |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 2.645.440.325 | 44.517.571.868 |
| Hàng hóa nhận ký gửi (VND) | 1.711.631.731 | 1.778.275.909 |
| Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND) | 3.382.519.648.259 | 3.382.560.942.259 |
| - Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác | 3.307.386.790.259 | 3.307.428.084.259 |
| - Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác | 75.132.858.000 | 75.132.858.000 |

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Tiền lương thưởng của các thành viên quản lý chủ chốt:

| | Quý IV | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng | 4.725.805.563 | 4.407.166.234 |
| Ban Kiểm soát | 891.293.554 | 737.003.659 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.617.099.117</u> | <u>5.144.169.893</u> |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Mối quan hệ với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam | Công ty liên doanh |

Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài | 214.361.071 | 213.374.649 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 49.673.540.407 | 98.774.183.043 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 15.470.500.646 | 28.528.717.837 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội | 7.440.729.726 | 7.488.142.551 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | 4.679.554.242 | 2.503.280.099 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam | 200.277.731 | 483.813.123 |
| TỔNG CỘNG | 77.678.963.823 | 137.991.511.302 |
| Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 5.085.198.000 | 4.107.352.236 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 2.629.015.264 | 3.561.793.468 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội | 4.687.552 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | 169.474.495 | 1.002.105.640 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam | 14.128.362 | 47.195.999 |
| TỔNG CỘNG | 7.902.503.673 | 8.718.447.343 |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan bao gồm:

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài | 900.653.378 | 862.524.893 | 3.394.428.809 | 3.200.104.190 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 133.247.409.605 | 165.878.116.435 | 513.238.889.968 | 483.299.050.989 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 43.522.282.090 | 40.837.612.272 | 172.896.881.831 | 155.898.579.327 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội | 28.654.449.761 | 23.539.039.903 | 96.985.181.869 | 87.879.639.820 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | 2.917.456.534 | 2.528.226.034 | 11.451.756.002 | 9.408.414.917 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam | 7.929.632 | 4.581.824 | 23.788.888 | 18.327.272 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam | 2.452.697.600 | 2.154.467.440 | 8.432.897.333 | 7.433.436.845 |
| TỔNG CỘNG | 211.702.878.600 | 235.804.568.801 | 806.423.824.700 | 747.137.553.360 |
| Mua hàng với các bên liên quan : | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài | 27.889.356.823 | 25.343.316.540 | 104.511.854.404 | 86.464.275.746 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 8.579.534.245 | 8.305.586.943 | 31.320.603.651 | 25.168.009.055 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 3.330.221.475 | 2.805.855.485 | 7.790.070.165 | 8.427.368.108 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội | 1.290.803.552 | 361.850.313 | 2.376.298.681 | 1.829.288.339 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | 267.616.634 | 1.236.264.510 | 745.593.839 | 4.373.970.043 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam | 79.331.815 | 298.372.727 | 579.437.281 | 796.962.737 |
| TỔNG CỘNG | 41.436.864.544 | 38.351.246.518 | 147.323.858.021 | 127.059.874.028 |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài | - | - | 10.800.000.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | - | 52.403.360.000 | 106.509.829.200 | 143.978.231.600 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | - | - | 40.320.127.500 | 40.320.127.500 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội | 4.500.000.000 | 8.797.248.242 | 15.380.000.000 | 13.597.248.242 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam | - | - | 15.577.236.000 | 13.363.020.000 |
| TỔNG CỘNG | 4.500.000.000 | 61.200.608.242 | 188.587.192.700 | 214.258.627.342 |

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

33. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG NHÀ NƯỚC GIAO CHO TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ

| Nội dung | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | | Năm nay VND |
| I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK | 706.929.067.607 | 622.253.963.535 | 2.748.636.934.438 | 2.514.358.387.995 |
| 1. Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh | 722.275.871.475 | 639.971.220.252 | 2.814.851.035.745 | 2.576.272.615.268 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 15.800.847.552 | 14.674.337.660 | 66.784.099.819 | 64.634.797.650 |
| Doanh thu thuần | 706.475.023.923 | 625.296.882.592 | 2.748.066.935.926 | 2.511.637.817.618 |
| 2. Lãi tiền gửi | - | (3.042.919.057) | - | 2.720.570.377 |
| 3. Lãi chênh lệch tỷ giá | 454.043.684 | - | 569.998.512 | - |
| II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK | 473.712.511.671 | 377.149.175.653 | 1.506.269.009.309 | 1.276.939.249.912 |
| 1. Chi hoạt động | 415.408.372.687 | 315.872.978.683 | 1.195.677.028.026 | 967.584.465.392 |
| Chi phí nhân viên | 182.302.548.075 | 130.026.229.434 | 547.443.547.347 | 477.705.996.318 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 2.088.404.476 | 2.139.774.678 | 7.845.238.278 | 7.762.685.778 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ | 19.469.701.394 | 15.817.011.089 | 69.654.709.528 | 67.074.465.108 |
| Thuế, phí, lệ phí | 486.503.968 | 358.816.012 | 1.424.581.572 | 1.560.984.723 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 177.394.626.246 | 99.304.794.401 | 371.903.824.917 | 216.541.959.666 |
| Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc | 4.824.093.886 | 4.722.409.821 | 19.700.703.657 | 19.616.297.753 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 4.590.613.146 | 39.741.426.215 | 81.818.578.567 | 83.564.021.867 |
| Chi phí phúc lợi người lao động | 7.822.266.269 | 6.344.318.934 | 31.275.376.710 | 30.069.719.336 |
| Chi phí bằng tiền khác | 16.429.615.227 | 15.777.344.272 | 60.362.400.902 | 59.699.374.737 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 1.640.853.827 | 4.248.066.548 | 3.988.960.106 |
| 2. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 58.304.138.984 | 61.377.300.714 | 1.510.591.981.283 | 309.455.888.264 |
| 3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | (101.103.744) | - | (101.103.744) |
| III. Chênh lệch còn lại (I - II) | 233.216.555.936 | 245.104.787.882 | 1.242.367.925.129 | 1.237.419.138.083 |



(Handwritten signature in blue ink)

Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng

Vũ Thế Phiệt
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

TÔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)